

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/HNGĐ -ST  
Ngày: 17/5/2024.  
(V/v Xin ly hôn)

K, ngày 17 tháng 5 năm 2024.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*\*/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu H1.

*\*/ Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O

*\*/ Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang V – Thẩm tra viên.

*\*/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Tuấn A - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 60/2024/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2024, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXX-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 08/5/2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Q**, sinh năm 1964; Đăng ký HKTT và trú tại: Thôn L, xã N, huyện P, tỉnh H (*Vắng mặt có lý do*).

**2. Bị đơn: Bà Ngô Thị H2**, sinh năm 1972; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh H (*Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do*).

**3. Người làm chứng: Ông Ngô Văn C**, sinh năm 1958; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh H (*Vắng mặt có lý do*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn ngày 25/3/2024, bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q kết hôn với bà Ngô Thị H2, sinh năm 1972, là người ở thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh H trên cơ sở cả hai bên đều tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã N, huyện P, tỉnh H vào ngày 12/11/2021. Trước khi kết hôn với bà H2 thì ông Q đã có 01 đời vợ và có con riêng nhưng quá trình chung sống không hạnh phúc nên đã ly hôn. Sau khi ly hôn với đời vợ trước ông Q quen bà H2 trên mạng, thấy bà H2 không có chồng con, quá lứa lỡ thì nên mới lấy bà H2. Hai bên mong muốn dựa vào nhau lúc tuổi già. Sau khi kết hôn bà H2 về chung sống cùng ông Q tại Thôn L, xã N. Hai bên chỉ chung sống hòa thuận được khoảng vài tháng thì đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm lối sống, thể hiện cụ thể như sau: Quá trình vợ chồng chung sống ông Q mới nhận thấy bà H2 là người phụ nữ ích kỷ hẹp hòi, đối

xử với con riêng của ông rất lạnh nhạt và đặc biệt bà H2 còn ghen tuông rất vô lý. Khi ông liên hệ với đối tác, bạn bè để bàn chuyện C việc thì bà H2 tưởng ông có bồ nên không cần biết đúng sai thế nào đã giạt điện thoại của chồng ném đi khiến ông Q rất bức nên đã quát tháo âm ỉ, khiến không khí gia đình rất nặng nề. Không chỉ có lần đó, khi ông Q xin việc cho bà H2 đi làm ở C ty may, bà H2 thấy ông nói chuyện điện thoại thì lại ra giạt và ném điện thoại đi. Do bức tức, ông Q nhấc điện thoại lên ném lần nữa khiến điện thoại vỡ tan. Lần đó gia đình hai bên đã phải tham gia hòa giải cho vợ chồng. Quá trình chung sống, bà H2 đã 03 lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Có 01 lần anh trai bà H2 phải đưa xuống xin lỗi ông Q thì ông mới cho về. Kể từ tháng 4/2023 cho đến nay, bà H2 đã bỏ hẳn về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân với ông từ thời gian đó cho đến nay. Từ khi ly thân hai bên đều không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm, bà H2 còn thúc giục ông Q giải quyết ly hôn. Do vậy, ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn cho ông và bà H2 để hai bên ổn định cuộc sống.

*Về con chung:* Ông Q khẳng định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

*Về tài sản chung, C nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, C sức đóng góp với hai bên gia đình:* Ông Q khẳng định vợ chồng không có gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, TAND huyện K đã nhiều lần triệu tập bà Ngô Thị H2 đến trụ sở TAND huyện K để viết bản tự khai, trình bày quan điểm về việc ông Q xin ly hôn bà, tuy nhiên bà H2 dù đã được thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không trình bày quan điểm của mình.

- Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng là ông Ngô Văn C –Anh ruột của bà H2 trình bày: Ông C thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly thân giữa ông Q và bà H2 như ông Q trình bày là đúng. Bà H2 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương xã D, thường xuyên sinh sống tại địa phương nhưng do bận C việc nên mặc dù biết Tòa án nhân dân huyện K có giấy triệu tập, thông báo bà H2 đến trụ sở Tòa án để trình bày lời khai, quan điểm về việc ông Q có đơn xin ly hôn bà nhưng bà H2 không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án được. Bà H2 nhất trí ly hôn với ông Q, nhưng sẽ không đến Tòa án làm việc và không có yêu cầu đề nghị gì.

#### **Tại phiên tòa hôm nay:**

- Nguyên đơn ông Phạm Văn Q có đơn xin xét xử vắng mặt; Người làm chứng là ông Ngô Văn C đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn bà Ngô Thị H2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ vào các ngày 08/5/2024 và 17/5/2024 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

#### ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:***

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Vụ án thuộc thẩm Q giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên

tòa lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS năm 2015.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn Q; Về tài sản chung, C nợ chung, ruộng canh tác và C sức đóng góp với hai bên gia đình: không đặt ra xem xét giải quyết; Ông Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. **Về tố tụng:** ông Phạm Văn Q có đơn đề nghị TAND huyện K giải quyết ly hôn cho ông và bà Ngô Thị H2 hiện đang sinh sống tại thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm Q giải quyết của TAND huyện K.

Bị đơn bà Ngô Thị H2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người làm chứng là ông Ngô Văn C đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và đã có quan điểm xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

[2]. **Về quan hệ hôn nhân:** Ông Q kết hôn với bà H2 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P, tỉnh H vào năm 2021 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật C nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, ông Q và bà H2 đã nảy sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không tin tưởng nhau dẫn đến ghen tuông vô lý, bà H2 đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ và lần cuối cùng là từ tháng 4/2023, bà H2 đã sống ly thân với ông Q từ đó cho đến nay. Ông Q xác định đời sống hôn nhân của ông và bà H2 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy ông Q làm đơn xin ly hôn với bà H2 để ổn định cuộc sống.

Theo xác minh tại địa phương và người thân trong gia đình ông Q, bà H2 thì thấy rằng ông Q và bà H2 đã mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân nhau từ năm 2023 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Sau khi Tòa án nhân dân huyện K thụ lý vụ án ly hôn giữa ông Q và bà H2 thì Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý và nhiều lần gửi giấy triệu tập, thông báo hòa giải cho bà H2 để bà H2 biết, đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện K viết bản

tự khai hoặc trình bày lời khai, quan điểm về việc ông Q có đơn xin ly hôn bà và tham gia phiên hòa giải. Bản thân bà H2 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên có mặt tại địa phương xã D, biết được nội dung thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, bà H2 vẫn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông Q và bà H2 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của ông Q là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. **Về con chung:** Vợ chồng không có con chung nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. **Về tài sản chung, C nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; Công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:** Ông Q không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết, còn bà H2 thì cố tình không khai báo quan điểm, yêu cầu của mình. Nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án ly hôn này. Sau này ông Q, bà H2 có yêu cầu sẽ khởi kiện để xem xét, giải quyết ở vụ án dân sự khác.

[5]. **Về án phí:** Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông Q đã nộp tại biên lai thu số 0001192 ngày 25/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên ông Q đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

[1]. **Áp dụng:** Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. **Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho ông Phạm Văn Q được ly hôn với bà Ngô Thị H2.

[3]. **Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; C sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:** Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

[4]. **Về án phí:** Ông Phạm Văn Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm ông Q đã nộp tại biên lai thu số 0001192 ngày 25/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên ông Q đã thi hành xong án phí của mình.

**[5]. Về quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện K;
- Đương sự;
- UBND xã N;
- Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện K/C;
- Lưu HSVA.

**Nguyễn Thị Thu H1**